hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 6

Kanji N2

Chặng 6 · Xã hội và nhà nước

42 chữ Kanji N2 (Chặng 6), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

42 chữ Kanji **6** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 32 Bầu cử và nhà nước

党 Đảng đảng

ON トウ KUN — NÉT 10 BỘ 儿 Nhân

尚 mái toả sáng (gợi âm トウ) + **儿** chân người = **党** đảng

Phần trên như mái nhà toả ba tia sáng (gợi âm トウ), bên dưới là 儿 (đôi chân người): những người cùng đứng dưới một mái — một đảng, một phe.



党 党 党

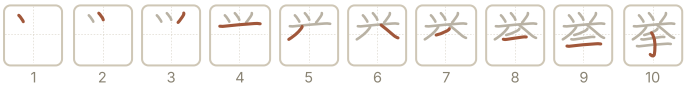
政党 せいとう — chính đảng

政党 政党

挙 Cử đưa lên; bầu

ON キョ KUN あ(げる) NÉT 10 BỘ 手 Thủ

Phần trên như hai bàn tay cùng nâng, bên dưới là 手 (tay): giơ tay lên — đưa lên, bầu chọn.



挙 挙 挙

挙げる あげる — nêu (ví dụ); giơ lên

挙げる 挙げる

票 Phiếu phiếu

ON ヒョウ KUN — NÉT 11 BỘ 示 Thị

覀 cái nắp + **示** bàn thờ = **票** phiếu

覀 (cái nắp) đậy trên 示 (bàn thờ): tờ giấy bỏ vào hòm rồi đậy nắp — lá phiếu.



票 票 票

投票 とうひょう — bỏ phiếu

投票 投票

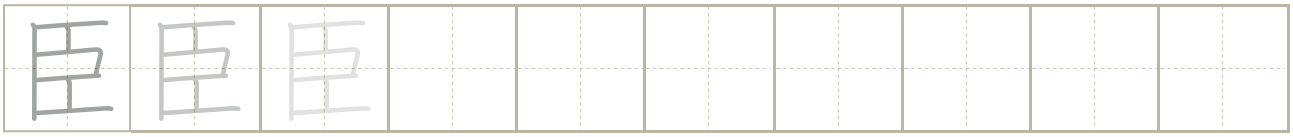
Bài 32 Bầu cử và nhà nước

臣 Thần bề tôi

ON シン・ジン KUN — NÉT 7 BỘ 臣 Thần

Hình con mắt dựng đứng của người cúi đầu, ngước nhìn lên vua — bề tôi.





大臣 だいじん — bộ trưởng



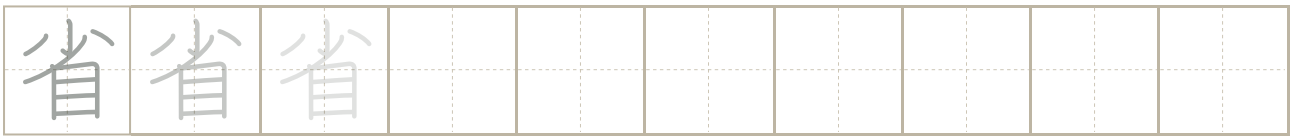
省 Tỉnh bộ; lược bớt; tự xét

ON ショウ・セイ KUN はぶ(く)・かえり(みる) NÉT 9 BỘ 目 Mục

少 ít + **目** mắt = **省** bộ; lược bớt; tự xét

少 (ít) đặt trên 目 (mắt): nheo mắt nhìn kỹ để bớt cái thừa — lược bớt; nhìn lại chính mình — tự xét.





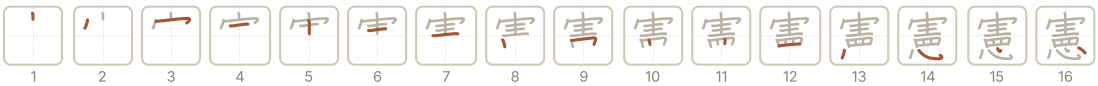
省く はぶく — lược bỏ

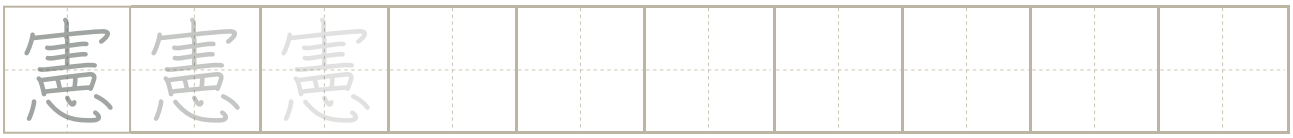


憲 Hiến hiến pháp

ON ケン KUN — NÉT 16 BỘ 心 Tâm

宀 (mái nhà) trên cùng, 罒 (con mắt) ở giữa, 心 (lòng) dưới cùng: dưới mái nhà chung, mắt dõi theo và lòng giữ lấy — luật gốc của cả nước.





憲法 けんぽう — hiến pháp



Bài 32–33 Xã hội và nhà nước

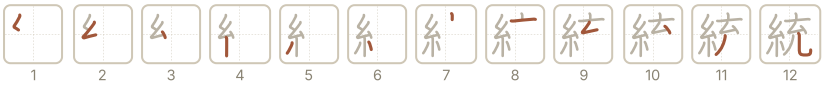
BÀI 32 · BẦU CỬ VÀ NHÀ NƯỚC

統 Thống thống nhất

ON トウ KUN す(べる) NÉT 12 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **充** đầy (gợi âm トウ) = **統** thống nhất

糸 (sợi tơ) cạnh 充 (đầy, gợi âm トウ): gom hết các sợi về một mối — thống nhất.



統 統 統

統一 とういつ — thống nhất

統一 統一

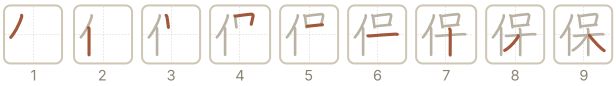
BÀI 33 · BẢO HIỂM VÀ PHÚC LỢI

保 Bảo giữ, bảo

ON ホ KUN たも(つ) NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + **呆** đứa bé quấn tã = **保** giữ, bảo

亻 (người lớn) đứng cạnh hình đứa bé quấn tã: người lớn ôm che đứa trẻ — giữ gìn, bảo vệ.



保 保 保

保護 ほご — bảo vệ

保護 保護

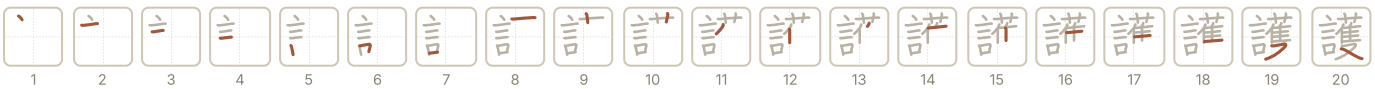
BÀI 33 · BẢO HIỂM VÀ PHÚC LỢI

護 Hộ che chở

ON ゴ KUN — NÉT 20 BỘ 言 Ngôn

言 lời + **蒦** tay giữ chim (gợi âm ゴ) = **護** che chở

言 (lời) bên trái, bên phải là bàn tay giữ con chim dưới mái cỏ (gợi âm ゴ): vừa dỗ bằng lời vừa giữ bằng tay — che chở.



護 護 護

弁護士 べんごし — luật sư

弁護士 弁護士

Bài 33 Bảo hiểm và phúc lợi

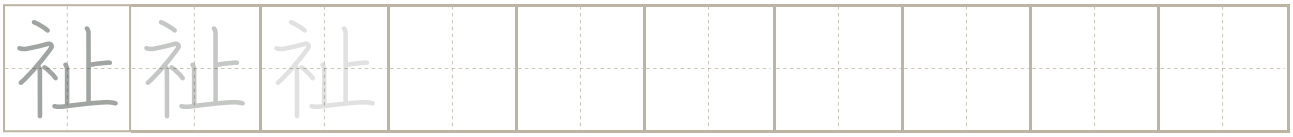
祉 Chỉ phúc

ON シ KUN — NÉT 8 BỘ 示 Thị

礻 thần đất, điều lành + 止 dừng (gợi âm シ) = 祉 phúc

礻 (thần đất, điều lành) cạnh 止 (dừng, gợi âm シ): điều lành dừng lại ở nhà mình — phúc.





福祉 ふくし — phúc lợi xã hội

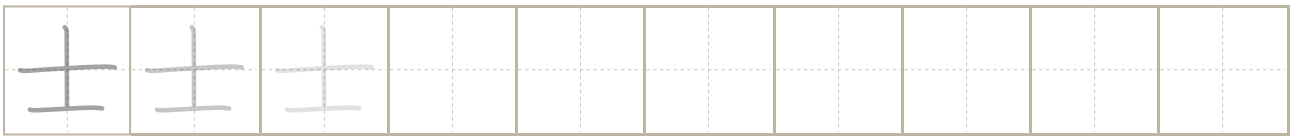


士 Sĩ người có nghề, kẻ sĩ

ON シ KUN — NÉT 3 BỘ 士 Sĩ

Một nét dọc với hai nét ngang, ngang trên dài hơn ngang dưới: người đứng thẳng, vai gánh việc lớn — kẻ sĩ, người có nghề.





弁護士 べんごし — luật sư



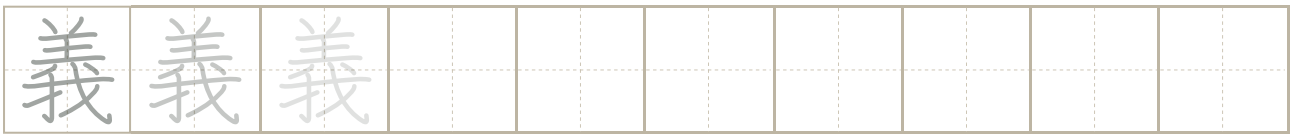
義 Nghĩa nghĩa

ON ギ KUN — NÉT 13 BỘ 羊 Dương

羊 con dê + 我 ta = 義 nghĩa

羊 (con dê, lễ vật đẹp nhất) đặt trên 我 (ta): đem phần tốt đẹp nhất của mình ra — việc nghĩa.





義務 ぎむ — nghĩa vụ



Bài 33–34 Xã hội và nhà nước

BÀI 33 · BẢO HIỂM VÀ PHÚC LỢI

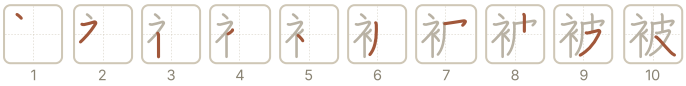
被

Bị bị; phủ lên

ON ヒ KUN こうむ(る) NÉT 10 BỘ 衣 Y

衤 áo + 皮 da (gợi âm ヒ) = 被 bị; phủ lên

衤 (áo) cạnh 皮 (da, gợi âm ヒ): khoác áo phủ lên da; điều gì phủ xuống người mình thì mình "bị".



被 被 被

被害 ひがい — thiệt hại

被 害 被 害

BÀI 33 · BẢO HIỂM VÀ PHÚC LỢI

弁

Biện biện luận; cơm hộp

ON ベン KUN — NÉT 5 BỘ 廾 Củng

厶 phần trên + 廾 hai tay chắp = 弁 biện luận; cơm hộp

厶 ở trên, 廾 (hai bàn tay) ở dưới: hai tay tách bạch đúng sai — biện luận; hai tay bưng hộp cơm — お弁当.



弁 弁 弁

弁護士 べんごし — luật sư

弁 護 士 弁 護 士

BÀI 34 · XÉT XỬ VÀ TAI HOẠ

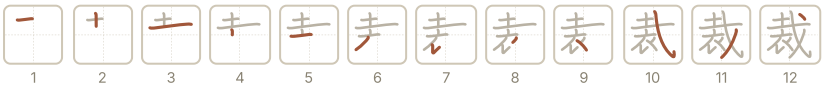
裁

Tài phán xử; cắt (vải)

ON サイ KUN さば(く)・た(つ) NÉT 12 BỘ 衣 Y

十 phần trên + 衣 vải áo + 戈 cây giáo (gợi âm サイ) = 裁 phán xử; cắt (vải)

衣 (vải áo) bị kẹp giữa 十 và 戈 (cây giáo, gợi âm サイ): cầm lưỡi sắc cắt vải cho vừa — cắt; cắt bạch đúng sai — phán xử.



裁 裁 裁

裁判 さいばん — xét xử, toà án

裁 判 裁 判

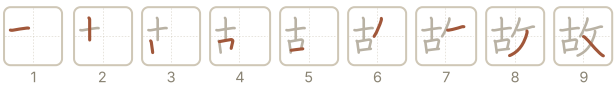
Bài 34 Xét xử và tai hoạ

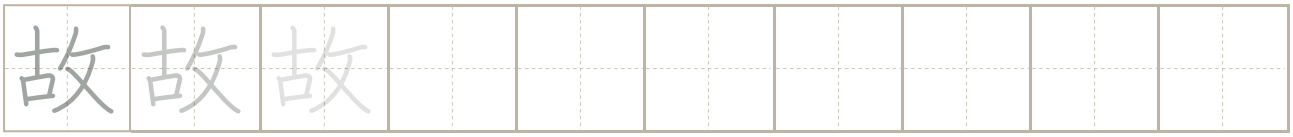
故 Cố cũ; sự cố

ON コ KUN ゆえ NÉT 9 BỘ 攴 Phộc

古 cũ (gợi âm コ) + **攵** tay cầm gậy gõ = **故** cũ; sự cố

古 (cũ, gợi âm コ) cạnh 攵 (tay cầm gậy gõ): chuyện cũ bị gõ cho bật lên — sự cố.





事故 じこ — tai nạn



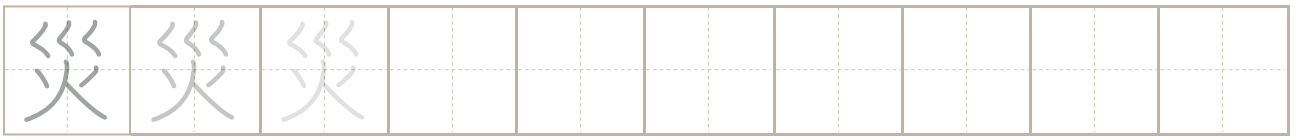
災 Tai tai hoạ

ON サイ KUN わざわ(い) NÉT 7 BỘ 火 Hoả

巛 dòng nước lũ + **火** lửa = **災** tai hoạ

巛 (dòng nước lũ) ở trên, 火 (lửa) ở dưới: lũ và lửa cùng ập tới — tai hoạ.





災害 さいがい — thảm hoạ, thiên tai



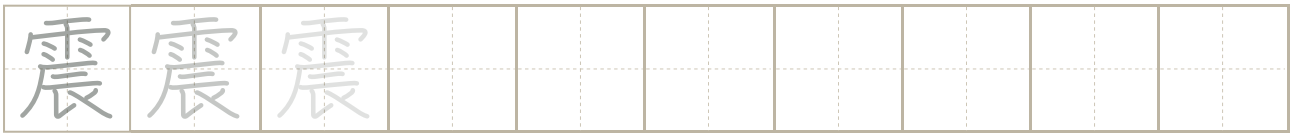
震 Chấn rung

ON シン KUN ふる(える) NÉT 15 BỘ 雨 Vũ

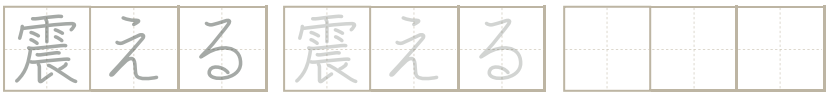
雨 mưa, sấm + **辰** gợi âm シン = **震** rung

雨 (mưa, sấm sét) ở trên, 辰 (gợi âm シン) ở dưới: sấm rền làm mặt đất rung lên — chấn động.





震える ふるえる — run (tay, giọng)



Bài 34 Xét xử và tai hoạ

洪 Hồng lũ lớn

ON コウ KUN — NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 共 cùng nhau (gợi âm コウ) = 洪 lũ lớn

氵 (nước) cạnh 共 (cùng nhau, gợi âm コウ): nước từ mọi ngả cùng đổ về — lũ lớn.



洪 洪 洪

洪水 こうずい — lũ lụt

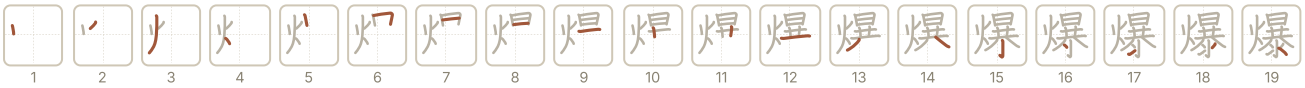
洪 水 洪 水

爆 Bạo nổ

ON バク KUN — NÉT 19 BỘ 火 Hoả

火 lửa + 暴 dữ dội (gợi âm バク) = 爆 nổ

火 (lửa) cạnh phần bên phải nhiều nét (dữ dội, gợi âm バク): lửa bùng lên dữ dội — nổ.



爆 爆 爆

爆発 ばくはつ — vụ nổ

爆 発 爆 発

救 Cứu cứu

ON キュウ KUN すく(う) NÉT 11 BỘ 攴 Phộc

求 tìm, xin (gợi âm キュウ) + 攵 bàn tay = 救 cứu

求 (tìm, xin, gợi âm キュウ) cạnh 攵 (bàn tay): có người kêu xin thì chìa tay ra kéo lên — cứu.



救 救 救

救う すくう — cứu

救 う 救 う

Bài 35 Quân đội và phòng vệ

軍 Quân quân đội

ON グン KUN — NÉT 9 BỘ 車 Xa

冖 vòng bao + 車 xe = 軍 quân đội

冖 (vòng bao) trùm lên 車 (cỗ xe): các cỗ xe chiến xếp thành vòng doanh trại — quân đội.



軍 軍 軍

軍隊 ぐんたい — quân đội

軍隊 軍隊

兵 Binh lính

ON ヘイ・ヒョウ KUN — NÉT 7 BỘ 八 Bát

丘 cây rìu (viết như gò đất) + 八 hai bàn tay = 兵 lính

Phần trên trông như 丘 (gò đất) nhưng gốc là cây rìu; bên dưới 八 là hai bàn tay nâng rìu lên: người cầm vũ khí — lính.



兵 兵 兵

兵士 へいし — binh sĩ

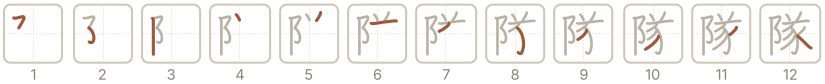
兵士 兵士

隊 Đội đội

ON タイ KUN — NÉT 12 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + 豕 đàn vật nối đuôi (gợi âm タイ) = 隊 đội

阝 (gò đất) bên trái, bên phải là cả đàn con vật nối đuôi nhau (gợi âm タイ): cả hàng nối đuôi trên gò — một đội.



隊 隊 隊

軍隊 ぐんたい — quân đội

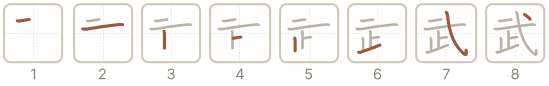
軍隊 軍隊

Bài 35 Quân đội và phòng vệ

武 Võ võ

ON ブ・ム KUN — NÉT 8 BỘ 止 Chỉ

止 (bàn chân bước) với cây giáo 戈 viết gọn ở phía trên: vác giáo mà bước đi — võ.



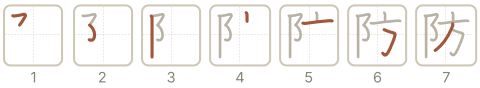
武士 ぶし — võ sĩ samurai

防 Phòng phòng ngừa

ON ボウ KUN ふせ(ぐ) NÉT 7 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất, bờ đê + 方 gợi âm ボウ = 防 phòng ngừa

阝 (gò đất, bờ đê) cạnh 方 (gợi âm ボウ): đắp bờ chắn nước từ trước — phòng ngừa.



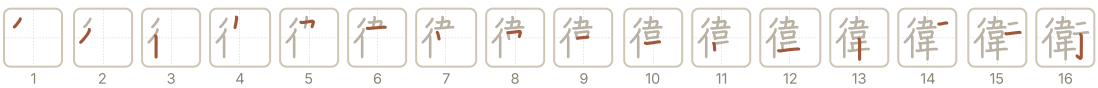
防災 ぼうさい — phòng chống thiên tai

衛 Vệ bảo vệ

ON エイ KUN — NÉT 16 BỘ 行 Hành

彳 nửa trái của 行 + 韋 bước đi vòng quanh (gợi âm エイ) + 亍 nửa phải của 行 = 衛 bảo vệ

行 (con đường) tách làm đôi, kẹp ở giữa là phần gợi âm エイ (bước chân đi vòng quanh): đi tuần quanh đường để canh giữ — bảo vệ.



衛星 えいせい — vệ tinh

Bài 35–36 Xã hội và nhà nước

BÀI 35 · QUÂN ĐỘI VÀ PHÒNG VỆ



Công tấn công

ON コウ KUN せ(める) NÉT 7 BỘ 攴 Phộc

工 gợi âm コウ + **攵** tay cầm gậy = **攻** tấn công

工 (gợi âm コウ) cạnh 攵 (tay cầm gậy): cầm gậy xông tới — tấn công.



攻 攻 攻

攻める せめる — tấn công

攻 め る 攻 め る

BÀI 36 · THẾ LỰC



Kích đánh

ON ゲキ KUN う(つ) NÉT 15 BỘ 手 Thủ

車 xe + **殳** tay cầm binh khí + **手** bàn tay = **擊** đánh

車 (xe) và 殳 (tay cầm binh khí) ở trên, 手 (bàn tay) ở dưới: vung binh khí đánh vào cỗ xe — đánh.



擊 擊 擊

攻撃 こうげき — tấn công

攻 撃 攻 撃

BÀI 36 · THẾ LỰC

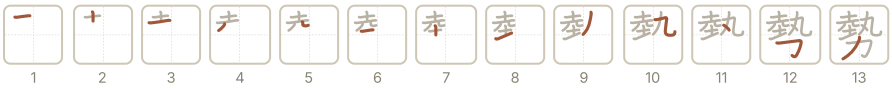


Thế thế, khí thế

ON セイ KUN いきお(い) NÉT 13 BỘ 力 Lực

埶 người vun cây + **力** sức = **勢** thế, khí thế

Phần trên là người đang vun trồng cây, bên dưới là 力 (sức): cây vươn lên mạnh mẽ — khí thế, thế lực.



勢 勢 勢

勢い いきおい — khí thế, đà

勢 い 勢 い

Bài 36 Thế lực

盛 Thịnh thịnh vượng; đơm đầy

ON セイ・ジョウ KUN も(る)・さか(ん) NÉT 11 BỘ 皿 Mãnh

成 gợi âm セイ + **皿** cái đĩa = **盛** thịnh vượng; đơm đầy

成 (gợi âm セイ) đặt trên 皿 (cái đĩa): đơm thức ăn đầy đĩa — đầy, thịnh.



盛 盛 盛

盛ん さかん — phát triển mạnh, thịnh

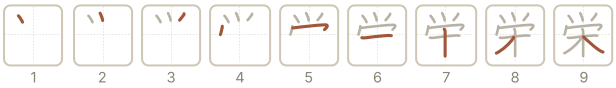
盛ん 盛ん

栄 Vinh vinh

ON エイ KUN さか(える) NÉT 9 BỘ 木 Mộc

⺍ ánh sáng toả + **冖** mái che + **木** cây = **栄** vinh

木 (cây) ở dưới, bên trên là ánh sáng toả (⺍) và mái che: cây nở hoa rực rỡ dưới nắng — vinh, phồn thịnh.



栄 栄 栄

栄える さかえる — phồn thịnh

栄える 栄える

独 Độc một mình

ON ドク KUN ひと(り) NÉT 9 BỘ 犬 Khuyển

犭 con chó + **虫** con sâu = **独** một mình

犭 (con chó) cạnh 虫 (con sâu): chó với sâu chẳng chơi được với nhau, con nào cũng một mình — độc.



独 独 独

独占 どくせん — độc chiếm

独占 独占

Bài 36–37 Xã hội và nhà nước

BÀI 36 · THẾ LỰC

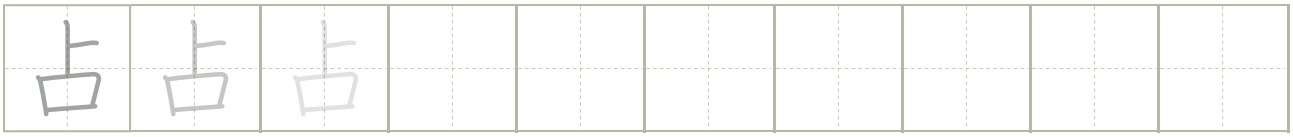
占 Chiếm chiếm; bói

ON センKUN し(める)・うらな(う)NÉT 5BỘ 卜 Bốc

卜 vết nứt để bói + **口** miệng = **占** chiếm; bói

卜 (vết nứt trên mai rùa) đặt trên 口 (miệng): nhìn vết nứt rồi nói ra lời đoán — bói.





独占 どくせん — độc chiếm



BÀI 36 · THẾ LỰC

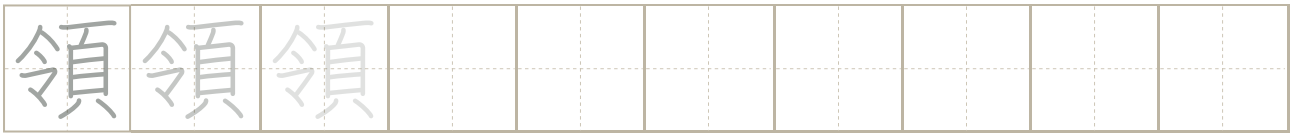
領 Lĩnh lãnh thổ, nhận

ON リョウKUN —NÉT 14BỘ 頁 Hiệt

令 mệnh lệnh (gợi âm リョウ) + **頁** cái đầu = **領** lãnh thổ, nhận

令 (mệnh lệnh, gợi âm リョウ) cạnh 頁 (cái đầu): người đứng đầu ra lệnh — thống lĩnh; đưa tay nhận lấy — lĩnh.





領収書 りょうしゅうしょ — hoá đơn, biên lai



BÀI 37 · TẦNG LỚP VÀ KHU VỰC

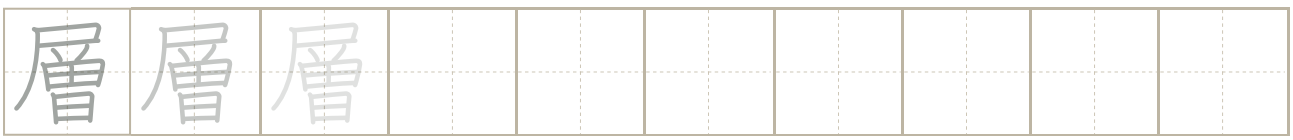
層 Tầng tầng lớp

ON ソウKUN —NÉT 14BỘ 尸 Thi

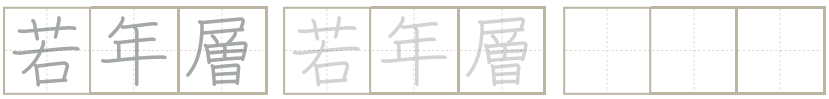
尸 mái nhà + **曽** chồng nhiều lớp (gợi âm ソウ) = **層** tầng lớp

尸 (mái nhà) che trên phần gợi âm ソウ (chồng nhiều lớp): nhà chồng lên nhiều lớp — tầng.





若年層 じゃくねんそう — lớp người trẻ



Bài 37 Tầng lớp và khu vực

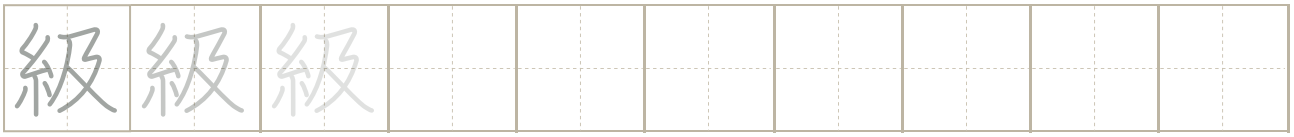
級 Cấp cấp

ON キュウ KUN — NÉT 9 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **及** với tới (gợi âm キュウ) = **級** cấp

糸 (sợi tơ) cạnh 及 (với tới, gợi âm キュウ): tơ được xếp theo từng bậc chất lượng — cấp bậc.





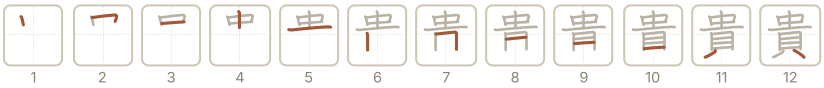
上級 じょうきゅう — cao cấp

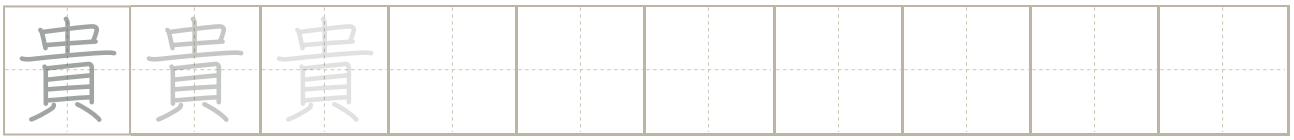


貴 Quý quý

ON キ KUN とうと(い)・たっと(い) NÉT 12 BỘ 貝 Bối

Phần trên như đôi tay nâng một vật, bên dưới là 貝 (vỏ sò, của quý): nâng niu của quý — quý.





貴族 きぞく — quý tộc

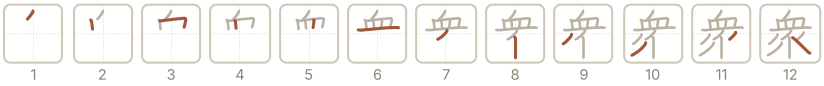


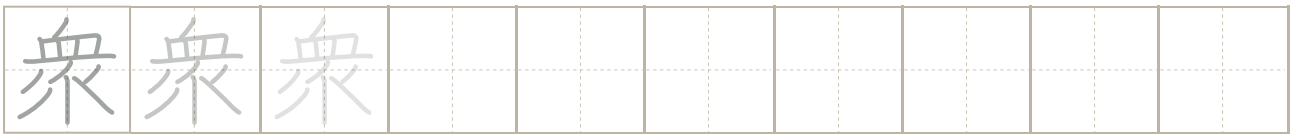
衆 Chúng quần chúng

ON シュウ・シュ KUN — NÉT 12 BỘ 血 Huyết

血 phần trên + **氷** ba người đứng sát nhau = **衆** quần chúng

Phần trên viết như 血, bên dưới là ba người đứng sát vai nhau: một đám đông người — quần chúng.





観衆 かんしゅう — khán giả



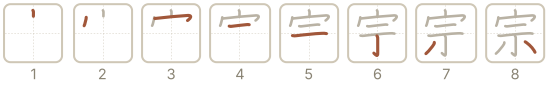
Bài 37 Tầng lớp và khu vực

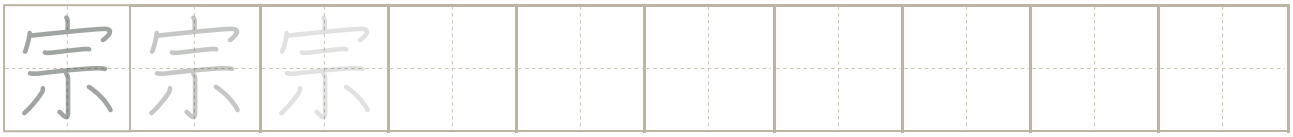
宗 Tông tông giáo

ON シュウ・ソウ KUN — NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 示 bàn thờ = 宗 tông giáo

宀 (mái nhà) che trên 示 (bàn thờ): ngôi nhà đặt bàn thờ tổ tiên — tông, tôn giáo.





宗派 しゅうは — giáo phái

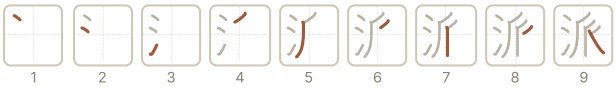


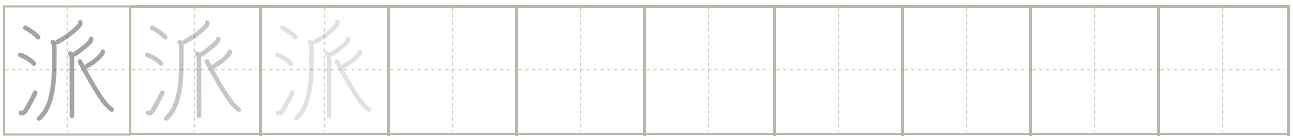
派 Phái phái

ON ハ KUN — NÉT 9 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 𠂢 dòng nước rẽ nhánh = 派 phái

氵 (nước) cạnh phần bên phải là dòng nước rẽ nhánh: sông chia thành nhiều nhánh — phe phái.





宗派 しゅうは — giáo phái

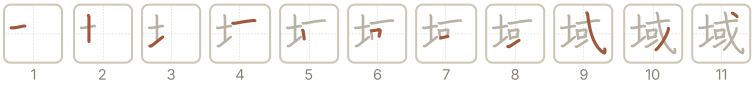


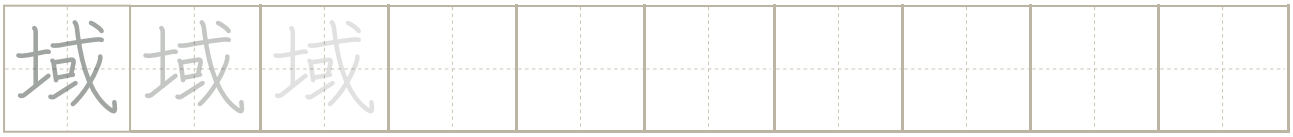
域 Vực khu vực

ON イキ KUN — NÉT 11 BỘ 土 Thổ

土 đất + 或 vùng có canh giữ (gợi âm イキ) = 域 khu vực

土 (đất) cạnh 或 (vùng có giáo canh giữ, gợi âm イキ): mảnh đất có ranh giới canh giữ — khu vực.





地域 ちいき — khu vực, địa phương



Ôn tập Xã hội và nhà nước (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Đảng** · đảng

2 **Thống** · thống nhất

3 **Bị** · bị; phủ lên

4 **Hồng** · lũ lớn

5 **Võ** · võ

6 **Thịnh** · thịnh vượng; đơm đầy

7 **Cấp** · cấp

8 **Cử** · đưa lên; bầu

9 **Bảo** · giữ, bảo

10 **Biện** · biện luận; cơm hộp

11 **Bạo** · nổ

12 **Phòng** · phòng ngừa

13 **Vinh** · vinh

14 **Quý** · quý

Ôn tập Xã hội và nhà nước (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Phiếu** · phiếu

16 **Hộ** · che chở

17 **Tài** · phán xử; cắt (vải)

18 **Cứu** · cứu

19 **Vệ** · bảo vệ

20 **Độc** · một mình

21 **Chúng** · quần chúng

22 **Thần** · bề tôi

23 **Chỉ** · phúc

24 **Cố** · cũ; sự cố

25 **Quân** · quân đội

26 **Công** · tấn công

27 **Chiếm** · chiếm; bói

28 **Tông** · tông giáo

Ôn tập Xã hội và nhà nước (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Tỉnh** · bộ; lược bớt; tự xét

30 **Sĩ** · người có nghề, kẻ sĩ

31 **Tai** · tai hoạ

32 **Binh** · lính

33 **Kích** · đánh

34 **Lĩnh** · lãnh thổ, nhận

35 **Phái** · phái

36 **Hiến** · hiến pháp

37 **Nghĩa** · nghĩa

38 **Chấn** · rung

39 **Đội** · đội

40 **Thế** · thế, khí thế

41 **Tầng** · tầng lớp

42 **Vực** · khu vực

Đáp án trang ôn tập

Chặng 6 · Xã hội và nhà nước

1. 党 Đảng	2. 統 Thống	3. 被 Bị	4. 洪 Hồng	5. 武 Võ
6. 盛 Thịnh	7. 級 Cấp	8. 挙 Cử	9. 保 Bảo	10. 弁 Biện
11. 爆 Bạo	12. 防 Phòng	13. 栄 Vinh	14. 貴 Quý	15. 票 Phiếu
16. 護 Hộ	17. 裁 Tài	18. 救 Cứu	19. 衛 Vệ	20. 独 Độc
21. 衆 Chúng	22. 臣 Thần	23. 祉 Chỉ	24. 故 Cố	25. 軍 Quân
26. 攻 Công	27. 占 Chiếm	28. 宗 Tông	29. 省 Tỉnh	30. 士 Sĩ
31. 災 Tai	32. 兵 Binh	33. 撃 Kích	34. 領 Lĩnh	35. 派 Phái
36. 憲 Hiến	37. 義 Nghĩa	38. 震 Chấn	39. 隊 Đội	40. 勢 Thế
41. 層 Tầng	42. 域 Vực			

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

42

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.